

Bản án số: 299/2024/DS-ST

Ngày: 14 - 8 - 2024

V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀI NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Long Nhiên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Á

Ông Nguyễn Hữu Tố

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Tuyền là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Trương Văn Đình - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024 tại Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 102/2024/TLST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2024 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 207/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 904/2024/QĐST-DS ngày 31/7/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị N, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn Q, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định.

2. Bị đơn: Ông Phan Văn T, sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn G, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trương Thị Thiên T1, sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn G, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định.

(Bà N có mặt, ông T có mặt, bà T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07 tháng 3 năm 2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Võ Thị N trình bày:

Bà N và ông Phan Văn T có mối quan hệ quen biết ngoài xã hội chứ không bà con thân thích gì, trong nhiều năm, ông T nhiều lần mượn tiền của bà N để làm ăn. Đến ngày 03/3/2023, ông T và bà có chốt lại các khoản nợ và thống nhất viết giấy nợ cho bà N là ông T còn nợ số tiền 2.134.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm ba mươi bốn triệu đồng), không thỏa thuận lãi suất. Ông T hứa một tháng sau ngày viết giấy nợ sẽ trả đủ cho bà nhưng ông không giữ đúng lời hứa, bà có nhắc nhở nhiều lần nhưng ông T không trả. Sau đó ông T đã trả cho tôi được 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Vợ ông T là bà T1 cũng biết việc ông T nợ tiền bà. Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Phan Văn T, bà Trương Thị Thiên T1 có trách nhiệm trả cho bà số tiền 1.984.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm tám mươi bốn triệu đồng), bà N không yêu cầu trả lãi suất.

Tại Bản tự khai, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Phan Văn T trình bày:

Ông T và bà N là chỗ quen biết lâu năm, thời gian qua vì cần tiền làm ăn kinh doanh nên ông có mượn tiền của bà N nhiều lần và đến ngày 03/3/2023 hai bên có chốt lại số nợ là 2.134.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm ba mươi bốn triệu đồng). Vì công việc làm ăn đang gặp khó khăn nên ông T chưa có điều kiện trả nợ cho bà N. Vợ ông là chị T1 cũng có biết số nợ này vì mục đích mượn tiền của ông là để làm ăn kinh doanh phục vụ cho cuộc sống và các nhu cầu thiết yếu của gia đình. Sau đó, ông T đã trả cho bà N 150.000.000 đồng, hiện còn nợ bà N số tiền 1.984.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm tám mươi bốn triệu đồng). Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T, chị T1 trả nợ số tiền 1.984.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm tám mươi bốn triệu đồng), không yêu cầu trả lãi suất thì vợ chồng ông thống nhất số nợ, chấp nhận trả nợ nhưng xin trả dần khi nào có sẽ trả cho bà N.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Thiên T1 không nộp văn bản ghi ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn, không đến Tòa án để làm việc theo giấy triệu tập, thông báo và giấy báo của Tòa án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật; người tham gia tố tụng bà Võ Thị N, ông Phan Văn T chấp hành đúng quy định của pháp luật; người tham gia tố tụng bà Trương Thị Thiên T1 không chấp hành đúng quy định của pháp luật; đồng thời đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc vợ chồng ông Phan Văn T, bà Trương Thị Thiên T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà N số tiền 1.984.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm tám mươi bốn triệu đồng), bà N không yêu cầu trả lãi suất nên không xem xét. Án phí dân sự sơ thẩm vợ chồng ông T, bà T1 chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền đã vay nên theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự quan hệ pháp luật được xác định là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn ông T đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn G, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thiên T1 được Tòa án triệu tập hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thiên T1.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn: Xét yêu cầu khởi kiện của bà N, yêu cầu vợ chồng ông T, bà T1 trả nợ, thấy rằng: Ông T thừa nhận ông có mượn tiền của bà N nhiều lần, ngày 03/3/2023, ông T và bà N có chốt lại các khoản nợ và thống nhất viết giấy nợ cho bà N là ông T còn nợ số tiền 2.134.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm ba mươi bốn triệu đồng). Trong giấy vay tiền hai bên có thỏa thuận không có thời gian trả nợ, không tiền lãi, nên đây là hợp đồng vay không kỳ hạn, không có lãi. Sau đó, ông T đã trả cho bà N 150.000.000 đồng, hiện còn nợ bà N số tiền 1.984.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm tám mươi bốn triệu đồng) là đúng sự thật.

[3.1] Xét giấy mượn tiền giữa bà N và ông T thấy rằng vợ ông T là bà T1 không có ký tên. Tuy nhiên, ông T thừa nhận rằng vợ ông là bà T1 có biết khoản nợ này. Điều này cho thấy, hợp đồng vay tài sản giữa bà N và vợ chồng ông T, bà T1 là có thật và hợp pháp, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2] Ông T thừa nhận rằng việc ông mượn tiền bà N để làm ăn kinh doanh, mục đích là để phục vụ chi tiêu chung, trang trải cuộc sống hàng ngày của gia đình, chăm lo cho gia đình, con cái. Đây là những nhu cầu thiết yếu của gia đình được quy định tại các Điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình nên buộc bà T1 cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng ông T là phù hợp.

Ông Phan Văn T xin trả dần số nợ nhưng không được bà N chấp nhận nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[3.3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc vợ chồng ông T, bà T1 không trả tiền là vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên vay, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà N. Do đó, việc bà N khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T, bà T1 phải trả cho bà N số tiền 1.984.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm tám mươi bốn triệu đồng) là phù hợp theo quy định tại điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà N không có yêu cầu nào khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên vợ chồng ông T, bà T1 phải chịu 71.520.000 đồng.

[5] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N. Buộc vợ chồng ông Phan Văn T, bà Trương Thị Thiên T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà N số tiền 1.984.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm tám mươi bốn triệu đồng). Bà N không yêu cầu trả lãi suất.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông Phan Văn T, bà Trương Thị Thiên T1 phải chịu 71.520.000 đồng (Bảy mươi một triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng) sung vào ngân sách nhà nước.

Hoàn trả cho bà Võ Thị N số tiền 37.340.000 đồng (Ba mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo Biên lai thu số 0006288 ngày 18 tháng 3 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã Hoài Nhơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Long Nhiên

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- VKSND thị xã Hoài Nhơn;
- Chi cục THADS thị xã Hoài Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Phường